

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 51/2022/DS-GĐT

Ngày: 27-6-2022

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:***

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam;

Các thành viên: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Minh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà **NTC**, sinh năm 1962; cư trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện G, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **NHH**; địa chỉ: Tổ 11, phường B, quận L, thành phố H.

- ***Bị đơn:*** Bà **NTH1**, sinh năm 1969; cư trú tại: Thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà **NTM**, Văn phòng Luật sư M, Đoàn Luật sư thành phố H.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Nguyễn **KP**, sinh năm 1996;

2. Chị Nguyễn **QP1**, sinh năm 1998;

Đều cư trú tại: Thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2012 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà NTC trình bày:*

Bố mẹ của bà là cụ NPC 1 (chết năm 1989) và cụ LTE (chết năm 2003) sinh được 02 người con chung là bà NTC và ông NHX (chết năm 2008). Ông X có vợ là bà NTH1 và 02 con là chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1.

Cụ C1 và cụ E chết, để lại di sản thừa kế là 01 thửa đất diện tích 486m<sup>2</sup>, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tại thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H. Sau khi hai cụ chết thì Ông X cùng vợ và các con tiếp tục quản lý, sử dụng khối di sản nêu trên. Hiện toàn bộ số tài sản do bà NTH1 cùng 02 con là chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1 đang quản lý, sử dụng. Cụ C1 và cụ E chết đều không để lại di chúc. Sau khi 02 cụ chết, bà và Ông X chưa thống nhất phân chia di sản của bố mẹ để lại.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ di sản thừa kế của cụ NPC 1, cụ LTE để lại theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn bà NTH1 trình bày:* Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của bố mẹ chồng của bà để lại, bà hoàn toàn nhất trí như lời trình bày của bà NTC. Bà kết hôn với ông NHX từ tháng 11/1995 và có 02 chung là chị Nguyễn KP sinh năm 1996, chị Nguyễn QP1 sinh năm 1998. Khi kết hôn với Ông X, gia đình Ông X chỉ có 02 mẹ con là cụ LTE và Ông X; còn Cụ C1 đã chết, bà C đã đi lấy chồng từ lâu. Vợ chồng bà chăm sóc cụ LTE. Năm 2003, mẹ chồng của bà ốm và chết, vợ chồng bà đã lo tang lễ, thờ cúng bố mẹ chồng từ đó đến nay.

Tài sản nhà cửa của hai cụ chỉ có ngôi nhà cấp 4, xây dựng từ những năm 1960, trên diện tích đất khoảng 430m<sup>2</sup>. Trong quá trình sinh sống, vợ chồng bà đã xây dựng thêm một số công trình gồm: Năm 2007 xây ngôi nhà 2 tầng; năm 2010 xây khu nhà bếp, nhà vệ sinh, cổng đi hai cánh vào khu nhà cấp 4; năm 2012 xây cửa hàng may đo, nhà kho sát nhà 2 tầng, cổng đi vào khu nhà 2 tầng; năm 2015 xây thêm 2 khu nhà trọ, nhà vệ sinh, làm hàng rào bằng tôn sắt ngăn ngôi nhà 02 tầng với khu nhà trọ.

Năm 2006, địa phương tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong thôn và chồng bà đã làm thủ tục kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, Ông X chết; đến năm 2010 vợ chồng bà C có xuống nhà bà yêu cầu bà đưa bản di chúc ra và nói: “Nếu ông bà viết cho cậu X rồi thì vợ chồng anh chị không đòi hỏi”. Bà có nói với vợ chồng bà C là: “Em có biết là có bản di chúc, nhưng anh X chưa bao giờ đưa cho em xem và cầm cả và em cũng không biết nhà em để ở đâu”. Sau đó, bà và các con cũng lục tìm nhiều lần nhưng không thấy. Ngày 31/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện G có quyết định số 9957/QĐ-UBND hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bà với lý do cấp không đúng quy định của pháp luật. Vì

lúc đó không tìm được di chúc nên bà đành chấp nhận, coi như không có di chúc và chấp nhận quyết định của Ủy ban nhân dân huyện G. Đến năm 2016, tình cờ bà tìm thấy di chúc của Cụ C1, cụ E viết năm 1989. Theo nội dung bản di chúc, bố mẹ chồng của bà để lại toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ chồng cho chồng bà là ông NHX (bản di chúc ở trong chiếc áo đại cán của Ông X cất trong bao tải quần áo cũ). Ngay sau khi tìm được, bà đã giao ngay cho Tòa án.

Nay bà NTC yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà là cụ NPC1 và cụ LTE theo quy định của pháp luật, bà không đồng ý vì toàn bộ di sản này, bố mẹ chồng bà đã có di chúc để lại cho chồng bà. Bà C là phận gái đi lấy chồng, bố mẹ đã cho chiếc xe đạp và bộ đồ làm đậu, không được bố mẹ chồng bà cho thêm tài sản nào nữa. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà C.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn KP và chị Nguyễn QP1 trình bày:* Từ nhỏ đến nay, các chị vẫn còn đi học, chưa đóng góp công sức hay tiền bạc gì trên diện tích đất đang tranh chấp. Chị Nguyễn KP và chị Nguyễn QP1 thống nhất với quan điểm của mẹ là bà NTH1, không có yêu cầu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019, Tòa án nhân dân huyện G, thành phố H quyết định:

1. Xác định bản di chúc thừa kế ngày 20/9/1989 có ghi chữ ký, chữ viết họ tên cụ NPC1 và cụ LTE là không hợp pháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà NTC đối với bà NTH1.

3. Năm 1989 Cụ C1 chết, thời điểm mở thừa kế là năm 1989. Năm 2003 cụ E chết, thời điểm mở thừa kế là năm 2003. Hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C1 gồm cụ E và 02 con là bà NTC và ông NHX. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ E gồm 02 con là bà C và Ông X. Năm 2008 Ông X chết, hàng thừa kế thứ nhất của Ông X gồm bà NTH1, chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1.

4. Di sản thừa kế của Cụ C1 và cụ E để lại gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói xây năm 1962 có diện tích 51,2m<sup>2</sup> xây trên 481,4m<sup>2</sup> đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 05, thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội; có tổng trị giá là 3.375.593.000 đồng.

5. Thanh toán chi phí bảo quản di sản thừa kế cho bà NTH1, chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1 bằng 01 kỷ phần thừa kế. Chia di sản thừa kế của Cụ C1 và cụ E thành 03 kỷ phần bằng nhau. Bà NTC được hưởng 01 kỷ phần thừa kế trị giá là 1.125.197.667 đồng. Bà NTH1, chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1 được hưởng chung 02 kỷ phần thừa kế (trong đó có 01 kỷ phần chi cho việc bảo quản di sản thừa kế) = 2.250.395.333 đồng (mỗi người được hưởng là 750.131.777

đồng).

6. Chia bằng hiện vật như sau:

- Chia cho bà C được sử dụng diện tích 146,7m<sup>2</sup>, có các chiều như sau: Chiều giáp đường làng là 11,46m; chiều giáp nhà ông C2 là 16,31m; chiều giáp nhà 2 tầng vợ chồng bà H1 xây là 9,49m; chiều giáp nhà may bà H1 xây là 12,35m. Giao cho bà C được sở hữu ngôi nhà cấp 4 xây năm 1962 diện tích 51,2m<sup>2</sup>; 38,8m<sup>2</sup> sân gạch, 01 cổng sắt vào nhà cấp 4, trụ cổng, cổng trước nhà cạnh nhà may, nhà kho 7,9m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh 7m<sup>2</sup>.

- Chia cho bà H1, chị QP1 và chị KP được quyền sử dụng chung toàn bộ diện tích đất còn lại là 334,7m<sup>2</sup>. Bà H1 được quyền sở hữu các công trình kiến trúc trên phần đất được chia gồm nhà 2 tầng bê tông cốt thép, nhà vệ sinh 8,4m<sup>2</sup>, nhà kho 7m<sup>2</sup>, sân gạch 42,2m<sup>2</sup>, nhà trọ 23,4m<sup>2</sup>, nhà trọ 60,1m<sup>2</sup>, sân bê tông 73m<sup>2</sup>, nhà may 15,8m<sup>2</sup>, 01 cánh cổng sắt.

7. Bà H1, chị QP1 và chị KP phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà C số tiền là 96.390.000 đồng.

8. Bà C phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H1, chị QP1, chị KP số tiền là 3.862.000 đồng.

9. Bà C phải thanh toán cho bà H1 giá trị các công trình kiến trúc được giao sở hữu trên phần đất được chia là: 38,8m<sup>2</sup> sân gạch trị giá 1.353.150 đồng, 01 cánh cổng sắt trước nhà cấp 4 trị giá 136.000 đồng, trụ cổng trị giá 957.000 đồng, cổng trước nhà cạnh nhà may trị giá 330.000 đồng, nhà kho 7,9m<sup>2</sup> trị giá 12.466.200 đồng, nhà vệ sinh 7m<sup>2</sup> trị giá 11.046.000 đồng; tổng cộng, bà C phải thanh toán cho bà H1 số tiền là 26.288.350 đồng.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà NTH1, chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1 có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 491/2020/DS-PT ngày 31/12/2020, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố H, cụ thể:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTC chia thừa kế tài sản của cụ NPC1, cụ E theo pháp luật.

Xác định bản di chúc ngày 20/9/1989 có chữ viết, chữ ký của cụ NPC1 và cụ E là hợp pháp và chia thừa kế tài sản của cụ NPC1, cụ E theo di chúc.

Người được hưởng di sản của Cụ C1, cụ E theo di chúc là ông NHX.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ NPC1 là ngày 06/10/1989; thời điểm mở thừa kế của cụ E là ngày 24/9/2003.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ NPC1 và cụ LTE để lại gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói xây năm 1962 có diện tích 51,0m<sup>2</sup>; công trình phụ 5m<sup>2</sup>, khu vệ sinh 7m<sup>2</sup>, tường bao xung quanh đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05, thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H.

Ông NHX được hưởng toàn bộ tài sản của cụ NPC1, cụ E theo di chúc lập ngày 20/9/1989.

4. Xác nhận ông NHX chết ngày 10/9/2008.

Xác định tài sản chung của vợ chồng ông NHX, bà NTH1 xây dựng trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05, thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H bao gồm: Ngôi nhà 02 tầng diện tích 70m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh 9,0m<sup>2</sup>, nhà kho 9m<sup>2</sup>, sân lát gạch 90m<sup>2</sup>, nhà trọ 24m<sup>2</sup>, nhà trọ 60,0m<sup>2</sup>, sân 73m<sup>2</sup>, nhà may 17,2m<sup>2</sup>, 01 cánh cổng sắt, sân lát bê tông 77,0m<sup>2</sup>.

Tài sản của ông NHX để lại bao gồm: Tài sản được hưởng thừa kế của cụ NPC1, cụ E và phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng ông NHX, bà NTH1 xây dựng tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05, thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông NHX gồm bà NTH1, chị Nguyễn KP và chị Nguyễn QP1.

Tiếp tục giao cho bà NTH1, chị Nguyễn KP và chị Nguyễn QP1 được quyền sở hữu, sử dụng chung toàn bộ các công trình trên phần đất gồm: Ngôi nhà 02 tầng diện tích 70m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh 9,0m<sup>2</sup>, nhà kho 9m<sup>2</sup>, sân lát gạch 90m<sup>2</sup>, nhà trọ 24m<sup>2</sup>, nhà trọ 60,0m<sup>2</sup>, sân 73m<sup>2</sup>, nhà may 17,2m<sup>2</sup>, 01 cánh cổng sắt, sân lát bê tông 77,0m<sup>2</sup>, tường bao xung quanh thửa đất; ngôi nhà cấp 4 cũ của Cụ C1, cụ E xây dựng năm 1962 có diện tích 51,0m<sup>2</sup>, khu vệ sinh 7m<sup>2</sup>, nhà gạch lợp Proximăng 5,0m<sup>2</sup>, giếng nước tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05, thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H có diện tích đất đo thực tế là 481,5m<sup>2</sup>. Giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 (có sơ đồ kèm theo).

Bà NTH1, chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà NTC có đơn đề nghị xem xét lại Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 08/2022/KN-DS ngày 17/3/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án

dân sự phúc thẩm số 491/2021/DS-PT ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H về vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn là bà NTC với bị đơn là bà NTH1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 491/2020/DS-PT ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, thành phố H xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm bản di chúc ngày 20/9/1989 có chữ viết, chữ ký của cụ NPC1 và cụ E là hợp pháp như cấp phúc thẩm đã xác định, tuy nhiên cấp phúc thẩm giải quyết cả phần tài sản chung của vợ chồng Ông X, bà H1 mà các đương sự không có tranh chấp là vượt quá phạm vi xét xử; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận một phần kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy Bản án phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án cho cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về xác định di sản: Cụ NPC1 và cụ E có 02 người con chung là bà NTC, ông NHX. Cụ C1 chết năm 1989, cụ E chết năm 2003; Ông X chết năm 2008, có vợ là bà NTH1 và 02 con là chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1. Bà NTC có Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ NPC1, cụ E theo pháp luật là ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 486m<sup>2</sup> (đo thực tế là 481,4m<sup>2</sup>), thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05 tại thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H do bà NTH1 đang quản lý, sử dụng vì cho rằng Cụ C1, cụ E không để lại di chúc.

Bà NTH1 thống nhất với bà C về tài sản thừa kế của Cụ C1, cụ E để lại, nhưng cho rằng hai cụ để lại bản Di chúc ngày 20/9/1989 có nội dung cho con trai là ông NHX được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất và tài sản xây dựng trên đất. Di chúc do bà tình cờ tìm thấy năm 2016 trong số đồ kỷ vật của Ông X để lại. Trước đây bà đã mời và đồng ý cho bà C 04 m mặt đường x 16m. Do bà C không đồng ý nhận, nên bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà C vì Cụ C1 và cụ E có di chúc để lại toàn bộ tài sản thừa kế cho Ông X.

Tại Biên bản xác minh ngày 30/10/2020, Ủy ban nhân dân xã D xác định: Theo Bản đồ địa chính năm 1986 và Sổ mục kê, diện tích đất thể hiện tại thửa số

175, tờ bản đồ số 03, diện tích 430m<sup>2</sup> mang tên cụ NPC1 là chủ sử dụng đất. Bản đồ năm 1993-1994 là thửa số 23, tờ bản đồ số 05, diện tích 486m<sup>2</sup>; Sổ đã ngoại lập kèm theo thể hiện thửa số 23 có diện tích 460m<sup>2</sup> mang tên chủ sử dụng đất là ông X. Bản đồ năm 1986 và Bản đồ năm 1993-1994 là cơ sở để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ C1, cụ E chưa đề nghị chính quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, ông NHX được xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên, nhưng do có khiếu nại nên năm 2015 Ủy ban nhân dân huyện G đã có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Ông X.

Như vậy, lời khai của các đương sự, tài liệu địa chính và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương đều thống nhất về diện tích đất đo thực tế là 481,4m<sup>2</sup>, thửa số 23, tờ bản đồ số 05 tại thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H có nguồn gốc là tài sản của cụ NPC1, cụ E để lại; trên đất có ngôi nhà cấp 4, tường bao và công trình phụ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế của Cụ C1 và cụ E là đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định thời điểm lập di chúc và thời điểm Cụ C1 chết năm 1989 thì đất đai thuộc sở hữu của Nhà nước..., để từ đó xác định diện tích 481,4m<sup>2</sup>, thửa số 23, tờ bản đồ số 05 tại thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H không phải là di sản thừa kế của cụ NPC1, cụ E là không phù hợp với quy định tại tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về xác định quyền sử dụng đất là di sản thừa kế.

[2] Xem xét tính hợp pháp của Di chúc thừa kế ngày 20/9/1989:

Bản “Di chúc thừa kế” ngày 20/9/1989 (sau đây viết tắt là Di chúc) có nội dung: Cụ C1, cụ E để lại cho con trai là ông NHX được thừa kế toàn bộ diện tích 430m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất tại thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H; bà NTC là con gái đã được hai cụ cho 01 bộ đồ làm đậu và 01 chiếc xe đạp thống nhất khi lấy chồng. Cuối bản di chúc có ghi họ tên, chữ ký, của cụ NPC1, cụ E và hai người làm chứng là ông Nguyễn Phú Hữu, ông Nguyễn Dương Bằng.

Tuy nhiên, Di chúc chưa đủ độ tin cậy vì:

[2.1] Về người làm chứng cho Di chúc: Di chúc lập thành văn bản, có chữ ký ông Nguyễn Phú Hữu và ông Nguyễn Dương Bằng. Ông Hữu, ông Bằng xác định chữ ký người làm chứng trong bản Di chúc đúng là chữ ký của hai ông. Tuy nhiên, lời khai của ông Hữu về việc lập di chúc là không thống nhất; còn lời khai của ông Bằng có sự mâu thuẫn; cụ thể như sau:

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018 ông Hữu khai: Ông được cụ E mời sang nhà uống nước và nhờ chút việc; khi ông đến đã thấy ông Bồng (ông Bằng) ở đó; Cụ C1 nhờ ông ký vào di chúc; ông không nhìn thấy Cụ C1, cụ E viết và ký di chúc vì khi ông đến, di chúc đã viết và ký xong rồi; Cụ C1 nhờ ông

ký vào di chúc nên ông đọc qua và ký vào di chúc; thời điểm Cụ C1 nhờ ông ký vào di chúc thì sức khỏe của Cụ C1 cũng không tốt vì Cụ C1 bị bệnh hen xuyên kinh niên; ông không chứng kiến cụ E ký di chúc nên ông khẳng định chữ ký, chữ viết trong bản di chúc là của Cụ C1, nhưng không phải của cụ E vì cụ E không biết đọc, viết. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 22/8/2019 và Biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2020, ông Hữu lại khai rằng:...Cụ C1 viết xong đọc cho ông, ông Bằng nghe sau đó xin chữ ký của ông, ông Bằng; chữ viết, chữ ký trong bản di chúc là của Cụ C1, chữ ký là của cụ E.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2016, ông Nguyễn Dương Bằng khai tự mâu thuẫn trong cùng một biên bản lấy lời khai: Phần đầu thì ông Bằng khai Cụ C1 và cụ E không nhờ ông làm chứng, viết hộ bản di chúc nào. Phần phía sau thì ông Bằng lại khai: Năm 1989, vào khoảng thời gian trước khi Cụ C1 chết khoảng 01 tháng, cụ E có mời ông xuống nhà; tại nhà Cụ C1 sau khi uống nước, Cụ C1 có đọc 01 văn bản do Cụ C1 tự tay viết ký, Cụ C1 đưa cho cụ E ký, sau đó đưa cho ông Hữu và ông ký người làm chứng.

Những người làm chứng là chị Nguyễn Thị Thanh, chị Phùng Thị Ngọc, chị Nguyễn Thị Tâm, anh Nguyễn Phú Khánh, anh Nguyễn Phú Quyền (là các cháu ruột của Cụ C1, cụ E) đều xác định: Cụ E không biết chữ từ nhỏ và bị mù lòa từ năm 1989 đến khi qua đời; phù hợp với lời khai của bà H1 đã thừa nhận thời điểm bà kết hôn với Ông X năm 1995, cụ E bị mù cả 2 mắt và bà không thấy cụ E viết chữ bao giờ.

[2.2] Về việc giám định chữ ký, chữ viết: Trong quá trình sơ thẩm, bà C yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của Cụ C1 trong Di chúc và cung cấp tài liệu so sánh giám định là bản Hợp đồng xây khoán mà bà cho là có chữ ký, chữ viết của Cụ C1. Tại cấp phúc thẩm bà H1 có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của Cụ C1, cụ E và cung cấp tài liệu so sánh giám định là các tờ giấy ghi bài thơ “Xuân đến”, “Bài Xương”, tờ tử vi, Di chúc thừa kế ngày 10/9/1989... mà bà H1 lấy ở nhà và cho là chữ viết, chữ ký của Cụ C1, cụ E. Tuy nhiên, bà C và bà H1 đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chữ ký, chữ viết tại các tài liệu do hai bà cung cấp để làm mẫu so sánh giám định đúng là chữ ký, chữ viết của Cụ C1, cụ E. Các kết luận giám định cũng có sự khác nhau, trong đó: Kết luận giám định số 67/GĐKTHS ngày 12/3/2018 của Phòng giám định KTHS- Bộ Quốc phòng đã kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ viết, chữ ký cần giám định. Kết luận giám định số 335/C09-P5 ngày 21/11/2019 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an về việc giám định chữ ký, chữ viết ghi tên Cụ C1 kết luận: Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định so với chữ viết, chữ ký trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra; Kết luận giám định số 235/C09-P5 ngày 20/8/2020 của Viện khoa học hình sự-Bộ Công an về việc giám định



chữ ký, chữ viết ghi tên cụ E kết luận: Chữ ký và các chữ “LTE” dưới mục “Vợ” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của LTE trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

[2.3] Đồng thời, thời điểm Ông X, bà H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, Ông X còn sống, nhưng tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/2005 ký tên bà NTH1 có ghi nguồn gốc sử dụng đất là do bố mẹ cho năm 1996, mà không có tài liệu thể hiện Ông X được thừa kế của Cụ C1, cụ E. Tại hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông X năm 2006 có “Biên bản họp gia đình” ngày 28/9/2005 làm căn cứ để cấp Giấy chứng nhận có nội dung: Các con gồm C và NHX họp bàn thống nhất cho NHX quản lý và sử dụng thửa đất, có xác nhận của Trưởng thôn Y và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã D, huyện G; trong khi đó thì Cụ C1 và cụ E chỉ có hai con là: NTC và NHX (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 của Ông X đã bị Ủy ban nhân dân huyện G hủy năm 2015).

[2.4] Cụ NPC1 nguyên là Bí thư Chi bộ 1 thôn Y và nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp xã D. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thu thập chữ ký của Cụ C1 tại Đảng ủy xã D và huyện ủy G (kết quả là không thu thập được), mà chưa thu thập chữ viết, chữ ký của Cụ C1 tại Ủy ban nhân dân xã D, Hợp tác xã Nông nghiệp xã D và các cơ quan khác như Công an xã D, Công an huyện G, Phòng Nông nghiệp huyện G là chưa đầy đủ. Tòa án cấp phúc thẩm cũng không khắc phục được sai sót này, mà sử dụng các tài liệu chưa rõ nguồn gốc để làm mẫu giám định để căn cứ vào kết quả giám định tại giai đoạn phúc thẩm để công nhận Di chúc có chữ ký, chữ viết của cụ NPC1 và cụ E hợp pháp là chưa đủ căn cứ.

Như vậy, khi Ông X còn sống và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận không thể hiện có Di chúc, các tài liệu để xin cấp Giấy chứng nhận không đúng thực tế, nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị hủy. Tài liệu để làm mẫu do bà H1 xuất trình phục vụ cho Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định thì không rõ nguồn gốc, chưa đủ độ tin cậy và còn có một số cơ quan, đơn vị cần thu thập. Lời khai của từng người làm chứng (ông Nguyễn Phú Hữu và ông Nguyễn Dương Bằng) khác nhau, chưa đủ sự tin cậy. Các cháu của Cụ C1, cụ E đều khai là cụ E không biết chữ, nên chưa có căn cứ thể hiện ý chí của cụ E tại Di chúc. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xác định Di chúc có chữ viết, chữ ký của cụ NPC1, cụ E là hợp pháp và chia thừa kế tài sản của Cụ C1, cụ E theo Di chúc là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[3] Về phạm vi xét xử: Theo Đơn khởi kiện, bà NTC yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ C1, cụ E là 486m<sup>2</sup> đất, trên đất có nhà cấp 4 đã cũ. Các đương sự không tranh chấp về tài sản của vợ chồng Ông X, bà H1 có trên đất là ngôi nhà

02 tầng và công trình xây dựng khác; bà NTH1 không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đã xem xét đến các tài sản mà Ông X, bà H1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và khi chia thừa kế cho bà C bằng hiện vật đã buộc bà C phải trả bà H1, các đồng thừa kế của Ông X đối với phần tài sản của Ông X, bà H1 đã tạo lập là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm nếu cho rằng Di chúc là hợp pháp và Cụ C1, cụ E không có di sản là quyền sử dụng đất thì chỉ quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTC về việc chia thừa kế tài sản của Cụ C1, cụ E là đã đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm lại quyết định ngôi nhà 02 tầng diện tích 70m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh 9,0m<sup>2</sup>, nhà kho 9m<sup>2</sup>, sân lát gạch 90m<sup>2</sup>, nhà trọ 24m<sup>2</sup>, nhà trọ 60,0m<sup>2</sup>, sân 73m<sup>2</sup>, nhà may 17,2m<sup>2</sup>, 01 cánh cổng sắt, sân lát bê tông 77,0m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng Ông X, bà H1 và xác định hàng thừa kế của Ông X có bà H1, chị Nguyễn QP1, chị Nguyễn KP, từ đó giao cho bà H1 và chị Nguyễn QP1, chị Nguyễn KP được sở hữu, sử dụng chung toàn bộ các tài sản có trên đất và diện tích 481,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05, thôn Y, xã D, huyện G, thành phố H là vượt quá phạm vi xét xử.

Thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm trong việc làm rõ lời khai của người làm chứng và thu thập chữ viết, chữ ký của Cụ C1 để sử dụng làm tài liệu so sánh giám định là có thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm khi xét xử phúc thẩm lại nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 08/2022/KN-DS ngày 17/3/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 491/2020/DS-PT ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H về vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn là bà NTC với bị đơn là bà NTH1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn KP, chị Nguyễn QP1.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

**Nơi nhận:**

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN**

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội (để biết);
- Tòa án nhân dân thành phố H  
(kèm hồ sơ vụ án);
- TAND huyện G, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện G, thành phố H ;
- Các đương sự;
- Lưu: P.HCTP-VP, Phòng GDKTIII, HSGĐT.

**PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hồng Nam**